

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**TRƯỜNG THPT TRƯỜNG CHINH**

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế  
của trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023**  
(Biểu mẫu 10 kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm  
2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

| ST<br>T    | Nội dung                                                | Tổng số           | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|
|            |                                                         |                   | Lớp 10                | Lớp 11          | Lớp 12          |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                  | <b>2.366</b>      | <b>808</b>            | <b>805</b>      | <b>753</b>      |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 2.052<br>(86,73%) | 748<br>(92,57%)       | 655<br>(81,37%) | 649<br>(86,19%) |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 227<br>(9,59%)    | 54<br>(6,68%)         | 96<br>(11,93%)  | 77<br>(10,23%)  |
| 3          | Trung bình/Đạt (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 82<br>(3,47%)     | 05<br>(0,63%)         | 50<br>(6,2%)    | 27<br>(3,59%)   |
| 4          | Yếu/Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 05<br>(0,21%)     | 01<br>(0,12%)         | 04<br>(0,5%)    | 0               |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                    | <b>2.366</b>      | <b>808</b>            | <b>805</b>      | <b>753</b>      |
| 1          | Giỏi/Tốt (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 301<br>(12,72%)   | 82<br>(10,15%)        | 136<br>(16,89%) | 83<br>(11,02%)  |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 1246<br>(52,66%)  | 467<br>(57,80%)       | 399<br>(49,57%) | 380<br>(50,46%) |
| 3          | Trung bình/Đạt (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 800<br>(33,81%)   | 255<br>(31,56%)       | 262<br>(32,54%) | 283<br>(37,58%) |
| 4          | Yếu/Chưa đạt (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 15<br>(0,64%)     | 04<br>(0,49%)         | 04<br>(0,5%)    | 07<br>(0,93%)   |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                           | 04<br>(0,17%)     | 0                     | 04<br>(0,5%)    | 0               |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                        | <b>2.366</b>      | <b>808</b>            | <b>805</b>      | <b>753</b>      |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                       | 2.354<br>(99,49%) | 804<br>(99,5%)        | 797<br>(99%)    | 753<br>(100%)   |
| a          | Học sinh giỏi/Xuất sắc (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số)  | 219<br>(9,26%)    | 03<br>(0,37%)         | 134<br>(16,65%) | 82<br>(10,89%)  |
| b          | Học sinh tiên tiến/Giỏi (K10)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 843<br>(35,63%)   | 79<br>(9,78%)         | 388<br>(48,20%) | 376<br>(49,93%) |

| ST<br>T  | Nội dung                                                                                 | Tổng số                   | Chia ra theo khối lớp    |                       |                       |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|          |                                                                                          |                           | Lớp 10                   | Lớp 11                | Lớp 12                |
| 2        | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 39<br>(1,65%)             | 11<br>(1,36%)            | 28<br>(3,48%)         | 0                     |
| 3        | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                        | 12<br>(0,51%)             | 04<br>(0,49%)            | 08<br>(0,99%)         |                       |
| 4        | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           | 1/13<br>(0,04%/<br>1,55%) | 1/5<br>(0,12%/<br>0,61%) | 0/7<br>(0%/<br>0,87%) | 0/1<br>(0%/<br>0,13%) |
| 5        | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                    | 0                         |                          |                       |                       |
| 6        | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm<br>trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 01<br>(0,04%)             |                          |                       | 01<br>(0,13%)         |
| IV       | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ<br/>thi học sinh giỏi</b>                                 | <b>21</b>                 |                          |                       | <b>21</b>             |
| 1        | Cấp tỉnh/thành phố                                                                       | 09                        |                          |                       | 09                    |
| 2        | Quốc gia, khu vực một số<br>nước, quốc tế                                                |                           |                          |                       |                       |
| V        | <b>Số học sinh dự xét hoặc dự<br/>thi tốt nghiệp</b>                                     | <b>753</b>                | -                        | -                     | <b>753</b>            |
| VI       | <b>Số học sinh được công nhận<br/>tốt nghiệp</b>                                         | <b>747</b>                | -                        | -                     | <b>747</b>            |
| 1        | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                            | 99,2%                     |                          |                       | 99,2%                 |
| VI<br>I  | <b>Số học sinh thi đỗ đại học,<br/>cao đẳng công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số)       |                           |                          |                       |                       |
| VI<br>II | <b>Số học sinh thi đỗ đại học,<br/>cao đẳng ngoài công lập</b><br>(tỷ lệ so với tổng số) |                           |                          |                       |                       |
| IX       | <b>Số học sinh nam/số học sinh<br/>nữ</b>                                                | 1148/1218                 | 389/419                  | 359/446               | 400/353               |
| X        | <b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>                                                      | 29                        | 09                       | 09                    | 11                    |

Ngày 31 tháng 7 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Duy Trọng